

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 369 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan cấp Giấy phép môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 15.2022/CV-TĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Công ty TNHH Tuấn Đạt về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Tuấn Đạt được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp địa chỉ tại thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, Ấp An Sơn, xã An Điền, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thửa đất số 68, tờ bản đồ 41, Ấp An Sơn, xã An Điền, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700754784 đăng ký cấp lần đầu ngày 17 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

1.4. Mã số thuế: 3700754784.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Thu gom, xử lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại (thuộc dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích khoảng 10.844,5m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Xử lý chất thải công nghiệp 66,76 tấn/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tuấn Đạt:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tuấn Đạt có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(từ ngày ²⁶... tháng ¹²... năm 2022 đến ngày ²⁵... tháng ¹²... năm 2029).

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Tuấn Đạt;
- Lưu: VT, TCMT, VC 10.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt: (bao gồm: nước đen là nước qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu; nước xám là nước không qua bể tự hoại từ các hoạt động như rửa, tắm, giặt):

- Nguồn số 1: Nhà vệ sinh tại khu văn phòng.
- Nguồn số 2: Nhà vệ sinh chung dành cho công nhân, bảo vệ.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 3: Hệ thống xử lý bóng đèn.
- Nguồn số 4: Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy).
- Nguồn số 5: Hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải.
- Nguồn số 6: Hệ thống xử lý chưng cất dung môi.
- Nguồn số 7: Hệ thống xử lý ắc quy.
- Nguồn số 8: Hệ thống tẩy rửa kim loại.
- Nguồn số 9: Hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại.
- Nguồn số 10: Khu vực rửa xe.
- Nguồn số 11: Vệ sinh nhà xưởng.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Không xả thải vào nguồn nước, toàn bộ nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A được tái sử dụng hoàn toàn vào các công đoạn sản xuất của Nhà máy.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02: Nước đen được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại sau đó nhập chung với nước xám qua hệ thống đường ống thu gom nước thải về hố thu của trạm xử lý nước thải của nhà máy công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý.

- Nước thải sản xuất (được thu gom về trạm xử lý nước thải công suất thiết kế 50 m³/ngày để xử lý), bao gồm:

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý bóng đèn, lưu lượng lớn nhất là 0,083 m³/ngày.

+ Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ hệ thống súc rửa và tái chế bao bì cứng (thùng, can, phuy), lưu lượng lớn nhất là $0,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý tái chế dầu, nhớt thải, lưu lượng lớn nhất là $0,09 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 6: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý chung cất dung môi, lưu lượng lớn nhất là $0,017 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 7: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý ắc quy, lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 8: Nước thải phát sinh từ hệ thống tẩy rửa kim loại, lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 9: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý dung dịch hấp thụ của hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp và nguy hại, lưu lượng lớn nhất là $01 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ khu vực rửa xe, lưu lượng lớn nhất là $9,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ vệ sinh nhà xưởng, lưu lượng lớn nhất là $04 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình xử lý: nước đen $\rightarrow$ ngăn chứa $\rightarrow$ ngăn lắng $\rightarrow$ ngăn lọc $\rightarrow$ Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Dung tích thiết kế: $9,72 \text{ m}^3$.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt gồm nước xám không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, nhà bếp, nhà ăn, tắm, giặt; nước đen qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiểu) $\rightarrow$ Xử lý hóa lý $\rightarrow$ Tuyển nổi $\rightarrow$ Xử lý sinh học thiếu khí biothane $\rightarrow$ xử lý sinh học hiếu khí biostyr $\rightarrow$ Lọc tinh $\rightarrow$ Lọc màng $\rightarrow$ Khử trùng bằng Ozon.

- Công suất thiết kế: $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất PAC (10%); Hóa chất H_2SO_4 40% (axít); Hóa chất Polymer (0,05%).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo, tập huấn công tác phân loại và lưu giữ chất thải, tuân thủ theo đúng quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị, dụng cụ lưu chứa chất thải.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra mực nước trong bể phản ứng và bể lưu chứa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo toàn bộ nước thải sau xử lý tuần hoàn, tái sử dụng hoàn toàn cho hoạt động sản xuất, không xả ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ.
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 03: Hệ thống súc rửa thùng phuy.
- Các nguồn khí thải khác phát sinh từ các ống thông gió nhà xưởng (không phải kiểm soát do có cùng tính chất, chất lượng với không khí trong khu vực nhà xưởng sản xuất).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m)=1226118$ và $Y(m)=589658$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m)=1226066$ và $Y(m)=589692$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m)=1226095$ và $Y(m)=589646$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}75'$ múi chiều 3°)

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại Ấp An Sơn, xã An Điền, thị Xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: $17.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: $100 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: $1.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải sau xử lý ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Bụi, khí thải sau xử lý ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca sản xuất (8/24 giờ).
- Dòng khí thải số 03: Bụi, khí thải sau xử lý ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca sản xuất (8/24 giờ).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01		QCVN 30:2012/ BTNMT (cột B)		
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	≤180	-	
3	Áp suất	Kpa	-	-	
4	Oxy dư	%	6-15	-	
5	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	-	
6	CO	mg/Nm ³	250	-	
7	SO ₂	mg/Nm ³	250	-	
8	NO _x	mg/Nm ³	500	-	
9	HCl	mg/Nm ³	50	-	Thời gian thực hiện quan trắc tự động, liên tục bắt đầu từ ngày 01/01/2025
10	Cd và hợp chất tính theo Cd	mg/Nm ³	0,16	6 tháng/lần.	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục
11	Hg và hợp chất tính theo Hg	mg/Nm ³	0,2		
12	Pb và hợp chất tính theo Pb	mg/Nm ³	1,2		
13	Tổng hydrocarbon (HC)	mg/Nm ³	50		
14	Tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn)	mg/Nm ³	1,2	1 năm/lần.	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục
15	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/Nm ³	0,6		
II	Dòng khí thải		QCVN		

	số 02		19:2009/BTNMT		
1	Thủy ngân (Hg)	mg/Nm ³	-	03 tháng/lần	-
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200		-
III	Dòng khí thải số 03		QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Benzen	mg/Nm ³	5	03 tháng/lần	-
2	Toluen	mg/Nm ³	750		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
5	Styren	mg/Nm ³	100		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải bóng đèn huỳnh quang để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải → Bộ giải nhiệt bằng không khí → Cylôn tách bụi khô → Tháp hấp phụ 1 → Tháp hấp phụ 2 → Quạt hút → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải (bụi và hơi thủy ngân) → Lọc bụi bằng túi vải → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 100 m³/giờ.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Quy trình công nghệ: Khí thải (hơi dung môi) → Hệ thống chụp và quạt hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Công ty TNHH Tuấn Đạt đã lắp đặt quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp công suất 1.500 kg/giờ. Công ty TNHH Tuấn Đạt tiến hành kết nối truyền số liệu trực tiếp cho Sở Tài nguyên và

Môi trường tỉnh Bình Dương cho hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục có camera theo dõi cho hệ thống lò đốt rác 1.500 kg/giờ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò đốt và hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố.
- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống thiết bị xử lý chất thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này thì lập tức dừng nạp chất thải và thực hiện theo quy trình ứng phó sự cố đã xây dựng cho đến khi hoàn thành việc khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/ND-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại 2.2.2 mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống quạt thông gió bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

3.5. Đảm bảo chất lượng không khí tại khu vực nhà xưởng sản xuất và kho hàng hóa theo đúng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Lò đốt công suất 1.500kg/giờ.
- Nguồn số 02: Hệ thống sản xuất gạch không nung.
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý thu hồi pin - ắc quy.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý chất thải điện tử.
- Nguồn số 05: Hệ thống súc rửa thùng phuy.
- Nguồn số 06: Hệ thống nghiền bóng đèn huỳnh quang.
- Nguồn số 07: Máy nén khí trạm xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: Tọa độ: X = 1226118; Y = 589658.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X = 1226099; Y = 589690.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X = 1226066; Y = 589692.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X = 1226067; Y = 589686.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X = 1226095; Y = 589646.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X = 1226066; Y = 589692.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X = 1226067; Y = 589686.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105° 30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại.

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Hệ thống lò đốt chất thải công nghiệp	1.500 kg/giờ	01
2	Hệ thống xử lý dung môi	1,8 tấn/ngày	01
3	Hệ thống xử lý chất thải điện tử	4 tấn/ngày	01
4	Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang	0,4 tấn/ngày	01
5	Hệ thống xử lý và tái chế nhớt thải	2,66 tấn/ngày	01
6	Hệ thống xử lý ắc quy thải	5,5 tấn/ngày	01
7	Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt)	8 tấn/ngày	01
8	Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì thùng phuy	6,4 tấn/ngày	01
9	Hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch không nung	8 tấn/ngày	01

2. Danh mục mã chất thải nguy hại và khối lượng

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Khối lượng (kg/năm)
I	Nhóm chất thải đưa vào lò đốt			9.000.000
1	Bùn thải			
1.1	Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 03 06 01 05 12 01 01 12 06 05	Bùn thải được tách nước sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
1.2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	12 02 02 12 06 02		
1.3	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại	01 04 01 01 04 02		

		01 04 03		
		12 06 05		
		02 07 03		
		03 01 08		
		05 10 01		
		07 01 04		
		07 01 05		
		07 01 08		
		07 03 07		
		07 03 09		
		04 02 05		
		08 01 02		
		08 02 02		
		08 03 02		
		11 05 01		
		11 05 02		
		11 05 03		
		12 02 02		
		12 09 01		
		12 09 02		
		12 09 03		
		15 02 13		
		17 05 02		
		17 05 03		
		17 07 01		
		17 08 05		
1.4	Bùn thải lẫn dầu	01 03 01		
		01 04 01		
		01 04 02		
		01 04 03		
		01 04 05		
2	Các loại bảo quản gỗ	09 02 01	Phối trộn thiêu	
		09 02 02	hủy trong lò đốt,	
		09 02 03	tro xỉ được xử	
		09 02 04	lý, tái chế	
		09 02 05		
3	Các loại cặn			
3.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất	03 01 05		
		03 02 05		
		03 03 05		
		03 04 05	Phối trộn với	
		03 05 05	vật liệu có khả	
		03 06 05	năng thẩm hút	
		03 07 05	(mùn cưa...) sau	
		04 01 01	đó thiêu hủy	
			trong lò đốt, tro	
3.2	Các loại cặn chứa thành phần nguy hại	01 01 01	xỉ được xử lý,	
		01 01 02	tái chế	
		06 01 06		
		08 01 01		
		08 01 03		

		08 03 01		
		12 06 02		
		19 10 02		
4	Các loại hấp phụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	03 01 07		
		03 02 07		
		03 03 07		
		03 04 07		
		03 05 07		
		03 06 07		
		03 07 07		
5	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vecni, mực in, vụn sơn thải	08 01 01		
		08 01 03		
		08 01 04		
		08 02 01		
		08 02 03		
		08 02 04		
		08 02 05		
6	Nhóm các loại dịch thải từ quá trình chiết, tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	16 01 09		
		03 01 01		
		03 01 03		
		03 02 01		
		03 02 03		
		03 03 01		
		03 03 03		
		03 04 01		
		03 04 03		
		03 05 01		
		03 05 03		
		03 06 01		
		03 06 03		
7	Nhóm, bao bì, giẻ lau, vải chứa thành phần nguy hại	03 07 01		
		03 07 03		
		14 01 05		
		14 01 06		
		18 01 01		
		18 01 02		
		18 01 03		
8	Nhóm các loại hắc ín thải	18 01 04		
		18 02 01		
		01 04 06		Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế
		01 05 01		
		05 02 05		
9	Gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	05 07 03		
		12 07 02		
		09 01 01		
		11 02 01		
		12 02 01		
10	Hóa chất thải	12 08 01		Phôi trộn với
		16 01 14		

10.1	Hóa chất chống đông thải có thành phần nguy hại	15 01 08 15 02 06	vật liệu có khả năng thấm hút (mùn cưa...) sau đó thiêu hủy trong lò đốt; tro xỉ được xử lý, tái chế	
10.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, ứng dụng chế biến hóa chất hữu cơ	02 10 01 03 04 09 03 05 09		
10.3	Hóa chất thải chứa các thành phần nguy hại (trừ các loại nêu tại nhóm mã 01, 13, 14 và 15)	19 05 02 19 05 03 19 05 04		
10.4	Thuốc diệt trừ các loại sâu hại thải	02 11 01 16 01 05		
10.5	Các loại hóa chất thải khác nhau	02 08 01		
		02 09 01		
		03 02 10		
		08 04 01		
		13 02 02		
		16 01 04		
		19 09 01		
		19 09 02		
11	Chất thải dễ cháy có thành phần nguy hại	19 09 03		
		19 09 04		
		05 02 04		
		05 03 02		
		05 04 05		
		05 07 02		
		12 02 04		
		12 02 05		
12	Nhóm các loại chất thải có thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	12 02 06		
		19 03 01		
		19 03 02		
		19 12 01		
		19 12 02		
13	Nhóm chất thải từ buồng lọc cát sỏi và bộ phận của bộ phận tách dầu nước	19 12 03		
		17 05 01		
14	Nhóm các loại chất thải nguy hại khác	17 05 06		
		01 01 03		
		03 02 09		
		05 11 01		
		07 01 10		
		07 03 10		
		10 01 02		
		10 02 02		
		10 02 04		
		12 01 01		
		12 07 06		
		12 08 02		
		17 06 01		
		17 06 02		
15	Nhóm chất thải từ ngành nông nghiệp, lâm	19 07 02		
		19 12 05		
		14 01 01		

	nghiệp và thủy sản	14 01 02		
		14 01 03		
		14 01 04		
		14 02 01		
		14 02 02		
16	Nhóm chất xúc tác đã qua sử dụng	19 08 02		
		19 08 03		
		19 08 04		
17	Nhóm bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02		
		15 02 02		
18	Nhóm vật liệu lọc tháp mỡ đã qua sử dụng	07 03 06		
		12 07 01		
		17 07 04		
19	Nhóm nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	07 01 09		
		12 06 01		
20	Nhóm các thiết bị, bộ phận đã qua sử dụng	15 01 05	Tiền xử lý sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		15 02 07		
21	Nhóm dầu thải và chất thải nhiễm dầu			
21.1	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước thải làm mát	05 01 02		
		05 02 10		
		05 03 07		
		05 04 04		
		05 05 04		
		05 06 01		
		05 07 06		
21.2	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	07 03 02		
		07 03 05		
21.3	Dầu thải (nếu không dụng theo mã 17)	15 01 07		
		15 02 05		
21.4	Dầu thủy lực	17 01 05		
		17 01 06		
		17 01 07		
21.5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 02	Phối trộn với vật liệu có khả năng thấm hút	
		17 02 05		
		17 02 04		
21.6	Dầu đáy tàu	17 04 01		
		17 04 02		
		17 04 03		
21.7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03		
		17 03 04		
		17 03 05		
21.8	Các loại dầu thải khác	01 04 04		
		01 04 09		
		08 02 05		
		12 02 03		
		12 06 04		
		16 01 08		

		17 05 04		
		17 06 03		
		17 07 03		
		19 07 01		
22	Dung môi thải và chất thải chứa dung môi	08 01 04		
		08 01 05		
		08 03 03		
		10 01 01		
		10 02 01		
		16 01 01		
		17 08 03		
		19 01 03		
23	Chất thải lây nhiễm (Chỉ thu gom từ các cơ sở kinh doanh dịch vụ - không bao gồm chất thải bệnh viện)	13 01 01	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		13 01 02		
24	Các loại chất thải từ ngành y tế và thú y có chứa các thành phần nguy hại	13 01 03	Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	
		13 02 03		
		16 01 11		
II	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý dung môi			540.000
2.1	Dung môi hữu cơ và các chất thải chứa dung môi	08 01 01		
		08 01 05		
		08 03 03		
		10 02 01		
		16 01 01		
		17 08 03		
		19 01 03		
2.2	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác	03 01 03	Xử lý bằng hệ thống tái chế dung môi, cặn bã đốt trong lò chất thải nguy hại, nước thải xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải	
		03 02 03		
		03 03 03		
		03 04 03		
		03 05 03		
		03 06 03		
		03 07 03		
III	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải			798.000
3.1	Dầu tổng hợp từ quá trình gia công kim loại	07 03 02		
		07 03 05		
3.2	Dầu và chất cô từ quá trình phân tách	12 02 03		
3.3	Dầu thải (nếu không áp dụng cụ thể theo nhóm mã 17)	15 01 07		
		15 02 05		
3.4	Các loại dầu thải	16 01 08		
3.5	Dầu thủy lực	17 01 05		
		17 01 06		
		17 01 07		
3.6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	17 02 02	Xử lý tại hệ thống xử lý, tái chế dầu, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	
		17 02 03		
		17 02 04		
3.7	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	17 03 03		
		17 03 04		

		17 03 05		
3.8	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	17 05 04		
3.9	Các loại dầu thải khác	17 07 03		
3.10	Dầu phân tách (disperse oil) thải	08 02 05		
3.11	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01		
3.12	Xăng dầu thải	17 06 02		
3.13	Các loại nhiên liệu thải (bao gồm cả hỗn hợp)	17 06 03		
3.14	Dầu thải chứa axit	01 04 09	Trung hòa tái chế trong hệ thống tái chế, cặn dầu được tận dụng làm nhiên liệu đốt	
IV	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy	14 01 06	Súc rửa, nước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	1.920.000
		18 01 02		
		18 01 03		
		18 01 04		
V	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn và sản xuất gạch nung			840.000
1	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	03 04 09	Hóa rắn tại hệ thống hóa rắn	
		04 02 03		
		05 02 08		
		05 03 05		
		05 04 02		
		05 05 02		
		06 01 04		
		06 02 01		
		06 03 02		
2	Tro bay chứa thành phần nguy hại	07 02 01		
		04 01 03		
		04 02 01		
		12 01 03		
		12 01 06		
		12 01 07		
3	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	12 04 01		
		05 02 06		
		05 02 07		
		05 03 03		
		05 03 04		
		05 04 01		
		05 05 01		
		05 07 04		
		05 08 02		
		05 08 03		
4	Xi, tro đáy có thành phần nguy hại	05 09 02		
		05 09 03		
5	Lõi và khuôn đúc có thành phần nguy hại	12 01 05		
		05 08 01		
		05 08 04		
		05 08 05		

		05 09 01		
		05 09 04		
		05 09 05		
6	Vật liệu xây dựng thải có chứa thành phần nguy hại	11 01 01		
		11 07 01		
		11 08 03		
7	Chất thải có chứa amiang	02 07 01		
		02 11 03		
		06 03 01		
		11 06 01		
		11 06 03		
		15 01 06		
8	Xi có thành phần nguy hại	05 02 01		
		05 02 02		
		05 02 03		
		05 07 01		
9	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	02 09 01		
		02 11 04		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh, gạch ngói, tấm ốp...	06 01 01		
		06 02 02		
11	Vật thể mài dạng hạt có thành phần nguy hại	07 03 08		
		07 03 10		
12	Thủy tinh có các thành phần nguy hại	06 01 02		
		06 01 03		
13	Xi và váng bột từ quá trình nấu chảy kim loại và có chứa các kim loại nặng	05 08 06		
		05 09 06		
14	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	01 04 10		
		15 02 10		
		19 11 01		
		19 11 02		
		19 11 03		
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02		
		12 01 04		
16	Chất thải chứa kim loại			
16.1	Chất thải từ quá trình chế biến kim loại nặng	01 02 01		
		02 03 01		
16.2	Oxit, muối và chất thải có chứa kim loại nặng (áp dụng với chất thải vô cơ)	02 03 02		
		02 03 03		
		02 04 01		
		02 04 03		
		02 06 01		
16.3	Chất thải rắn chứa kim loại (áp dụng cho chất thải vô cơ)	05 03 08		
		05 09 03		
		05 10 03		
		07 01 10		
		07 03 07		
		07 04 02		
		19 01 06		
16.4	Chất thải từ thủy luyện đồng	05 10 02		
17	Chất thải khác	04 02 01		

		04 02 02		
		04 02 03		
		05 02 11		
		05 11 02		
		07 04 01		
		11 05 01		
		11 05 03		
		11 06 02		
		12 01 08		
		12 04 02		
		12 06 03		
		15 02 08		
		15 02 09		
		19 08 01		
		19 12 04		
18	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05		
19	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp	12 06 05		
VI	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Nghiên phân tách thủy tinh, đui đèn tái chế, bột huỳnh quang, than hoạt tính thải hóa rắn	120.000
VII	Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại			2.400.000
1	Phế liệu kim loại thải chứa dầu và dất đá	11 04 02		
2	Phế thải kim loại bị nhiễm thành phần nguy hại	11 04 01		
3	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11		
4	Các thiết bị bộ phận thải có các thành phần nguy hại	15 02 07		
5	Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn	13 03 01		
		19 05 01	Xử lý sơ bộ xả áp, cắt vỏ bình, sau đó đưa vào hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa nhiễm thành phần nguy hại, nước thải phát sinh đưa về hệ thống xử lý nước thải	

6	Thiết bị, bộ phận thải các phương tiện giao thông	15 01 01	Tẩy rửa thu hồi kim loại, nước thải đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải	
		15 02 01		
VIII	Ắc quy chì thải	16 01 12	Phá dỡ, ngâm tẩy thu hồi nhựa và kim loại, nước thải đưa về xử lý trong hệ thống xử lý nước thải	1.650.000
		19 06 01		
		19 06 02		
		19 06 04		
		19 06 05		
IX	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	15 01 09	Phá dỡ linh kiện điện tử, thu hồi phế liệu, chất thải phát sinh tiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ được xử lý, tái chế	1.200.000
		15 02 14		
		16 01 13		
		19 01 07		
		19 02 04		
		19 02 05		
		19 02 06		
Tổng số lượng				18.468.000

3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại: Không có

4. Địa bàn hoạt động:

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía Bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Toàn bộ vùng
Tây Nguyên	Toàn bộ vùng
Đông Nam Bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

- Thùng phuy nhựa dung tích 100 lít, 200 lít và 1000 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng, bùn thải có tính ăn mòn.

- Thùng phuy bằng sắt dung tích 100 lít và 200 lít, có nắp đậy. Sử dụng để thu gom CTNH dạng lỏng dung môi, dầu nhớt và các vật sắc nhọn.

- Bao bì nhựa Polyeste (chứa được lượng chất thải khoảng 50-100kg).

1.2. Kho/khu vực lưu giữ chất thải

a) Sàn phân loại chất thải (nhà xưởng B):

- Tổng diện tích kho: 1.458m^2 (Kích thước: Dài 54m x Rộng 27m).

- Thiết kế cấu tạo: Toàn bộ khu vực được thiết kế có mái che, kết cấu khung kèo thép định hình, mái tôn và nền đổ bê tông kiên cố. Nhà xưởng được thiết kế xây dựng cao, thông thoáng có cửa thông nên thuận tiện cho việc tập kết, bốc dỡ và phân loại trước khi tiến hành lưu giữ, xử lý.

b) Kho chứa chất thải nguy hại và sản phẩm hóa rắn (nhà xưởng A):

- Diện tích kho: 1.500m^2 (Kích thước: Dài 75m x Rộng 20m).

- Thiết kế cấu tạo: Kho được xây dựng theo kiểu nhà thép tiền chế với thiết kế dạng xưởng công nghiệp hiện đại, liên kết khu vực nạp liệu lò đốt. Kết cấu móng cọc da kiềng, nền đổ bê tông cốt thép; Cột, vì kèo và xà gồ bằng thép định hình; Tường gạch; Mái bằng tôn. Kho được chia thành nhiều ngăn để lưu chứa các loại chất thải khác nhau. Nền kho chứa cũng có cấu tạo như sàn tập kết và được lắp đặt hệ thống ống và hố ga thu gom và chứa nước rỉ rác, dung môi, dầu nhớt bị đổ tràn.

c) Kho lạnh lưu giữ tạm thời chất thải y tế:

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải lây nhiễm nằm tại nhà xưởng

- Kho chứa chất thải lây nhiễm được thiết kế có diện tích 22m^2 (Dài 5.3m x Rộng 4.2m x Cao 4.2m). Kho được trang bị máy lạnh và đảm bảo nhiệt độ dưới 20°C , thời gian lưu giữ rác không quá 24 giờ kể từ ngày thu gom về nhà máy. Công ty ưu tiên việc tiêu hủy ngay sau khi thu gom về đối với chất thải y tế.

2. Hệ thống, công trình, thiết bị sơ chế, tái chế, xử lý chất thải nguy hại:

2.1. Lò đốt chất thải công nghiệp 1.500 kg/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải → Thiết bị cấp chất thải vào lò đốt → Phễu chứa chất thải → Buồng đốt sơ cấp $700-900^\circ\text{C}$ → Buồng đốt thứ cấp $1.050-1.200^\circ\text{C}$ → Hệ thống xử lý khí thải → Ống khói cao 30 m.

- Công suất thiết kế: 1.500 kg/giờ.

- Sản phẩm sau xử lý: tro bay, tro xỉ.

2.2. Hệ thống xử lý dung môi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dung môi thải → Thùng chứa → Tháp chưng cất → Thiết bị ngưng tụ → Dung môi tái sinh

- Công suất thiết kế: 1,8 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: dung môi thành phẩm.

2.3. Hệ thống xử lý, tái chế nhớt thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Dầu nhớt thải → Phân loại:

+ Trường hợp 1: Dầu nhớt bẩn → Xử lý

+ Trường hợp 2: Dầu nhớt tương đối sạch → Tách nước và cặn → Gia nhiệt + khuấy → Lọc tinh → Dầu đốt

- Công suất thiết kế: 2,66 tấn/ngày.

- Sản phẩm sau tái chế: dầu, nhớt tái chế.

2.4. Hệ thống súc rửa và tái chế bao bì, thùng phuy

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Thùng phuy đã được phân loại theo loại hóa chất → Thu hồi các hóa chất còn sót lại trong thùng phuy → Súc rửa bằng máy súc dầu → Làm sạch bằng máy hút chân không → Phân loại thùng phuy:

- + Trường hợp 1: Thùng phuy tốt → Lưu kho, xuất bán
- + Trường hợp 2: Thùng phuy xấu → Ép đập → Bán phế liệu
- Công suất thiết kế: 6,4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thùng phuy thành phẩm.

2.5. Hệ thống hóa rắn và sản xuất gạch không nung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nguyên liệu (tro, xỉ...) → Nghiền → Phối trộn → Ép gạch → Phơi gạch → Thành phẩm.

- Công suất thiết kế: 8 tấn/ngày

2.6. Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bóng đèn huỳnh quang thải → Thiết bị đập vỡ bóng đèn → Thủy tinh, kim loại bột huỳnh quang → Thiết bị phun nước + sần rung → Thủy tinh/ Kim loại/ Bột huỳnh quang

- Công suất thiết kế: 0,4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: thủy tinh, đuôi đèn, thủy tinh lẫn bột huỳnh quang và bột huỳnh quang.

2.7. Hệ thống tẩy rửa kim loại (phoi sắt)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Phoi sắt → Bể rửa 1 → Bể rửa 2 → Phoi sạch
- Công suất thiết kế: 8 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: Phế liệu kim loại.

2.8. Hệ thống xử lý ác quy thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Ác quy thải → Rút bỏ dung dịch axit còn lại (nếu có) → Đưa qua máy cắt → Rửa bằng dung dịch NaOH (5-10%) → Rửa bằng nước → Phân loại thủ công → Bản cực chì (Sản phẩm để tái sử dụng cho đơn vị có Giấy phép)/Vỏ bình (Sản phẩm để tái chế cho đơn vị có Giấy phép).

- Công suất thiết kế: 5,5 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế, tái chế, xử lý: chì nguyên liệu để tái chế (lá chì, cặn chì); nhựa (vỏ bình ác quy); dung dịch axit.

2.9. Hệ thống xử lý chất thải điện tử

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chất thải điện tử → Phân loại:

- + Trường hợp 1: Tách lấy kim loại
- + Trường hợp 2: Tách lấy bản mạch → Tách lấy linh kiện rời để cho vào lò đốt hoặc Tách lấy bản mạch không có linh kiện cho vào máy nghiền thô sau đó cho vào máy tinh để thu bột đồng, bột nhựa.

+ Trường hợp 3: Tách lấy nhựa

- Công suất thiết kế: 4 tấn/ngày.
- Sản phẩm sau sơ chế: phế liệu nhựa, kim loại có khả năng tái chế (vỏ máy móc và

thiết bị); bản mạch, bo mạch điện tử; các phần không thể tái chế.

2.10. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Xử lý hóa lý → Tuyển nổi → Xử lý sinh học thiếu khí biothane → xử lý sinh học hiếu khí biostyr → Lọc tinh → Lọc màng → Khử trùng bằng Ozon → Tuần hoàn tái sử dụng không xả ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.

3.2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT.

3.3. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải lỏng được ghi trong Giấy phép.

3.4. Đối với các loại CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động sau khi được phân định, phân loại CTNH nếu không có khả năng xử lý tại Khu xử lý thì phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng phù hợp để xử lý.

3.5. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Công ty phải cân đối để đảm bảo không vượt công suất xử lý chất thải của Khu xử lý.

3.6. Việc thu gom chất thải để xử lý tại lò đốt đảm bảo phù hợp về tỷ lệ phối trộn theo cam kết của trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

3.7. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng chất thải xử lý lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát.

3.8. Đảm bảo khí thải phát sinh từ quá trình xử lý đạt quy chuẩn QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kv = 1,2; Kp = 1,0), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Phụ lục 5

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên được Công ty tự xử lý:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau, găng tay	18 02 01	780
2	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	10
3	Than hoạt tính từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	1.200
4	Bùn thải	12 06 05	8.000
5	Hộp mực in	08 02 04	10
TỔNG KHỐI LƯỢNG			10.000

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được Công ty tự xử lý/ hoặc giao cho đơn vị có chức năng để xử lý tái chế theo quy định:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Tro xỉ lò đốt	150.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		150.000

Yêu cầu phân tích mẫu tro định kì 3 tháng/lần nếu vượt ngưỡng nguy hại phải quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được Công ty tự xử lý:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	20
TỔNG KHỐI LƯỢNG		20

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Bồn nhựa có nắp dậy
- Thùng, phuy, can có nắp dậy.
- Bao bì mềm chứa bùn.

2.1.2. Kho lưu chứa: lưu chứa chung với kho chứa chất thải nguy hại hiện có.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bao bì mềm (PP) buộc kín miệng

2.2.2. Kho lưu chứa: Lưu chứa vào kho lưu chứa CTNH hiện có.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bồn nhựa có nắp đậy

- Thùng, phuy, can có nắp đậy.

- Bao bì mềm chứa rác.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Thu gom và xử lý ngay bằng lò đốt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1298/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Dự án “Nhà máy tái chế và xử lý chất thải công nghiệp” của Công ty TNHH Tuấn Đạt.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.



